



rè shuǐ
热水

noun · hot water

Example Sentences

ràng rè shuǐ lěng què hòu zài hē
让热水冷却后再喝。

Let the hot water cool down before drinking

táng zài rè shuǐ zhōng hěn kuài róng jiě
糖在热水中很快溶解。

Sugar dissolves quickly in hot water

guō lú wèi zhěng dòng lóu tí gōng rè shuǐ
锅炉为整栋楼提供热水。

The boiler provides hot water for the entire building.

Trace each character, then write the word on your own.

热	热	热	热	热	热	热	热	热	热	热
热	热									

水	水	水	水	水	水	水				